

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 655/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020  
Ha Noi, 14 August 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020

Semi-annual reviewed Financial Report 2020 *xl*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 14 August 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên  
2020

Semi-annual reviewed Financial Report  
2020

**Người công bố thông tin**  
**Publisher**



*Cô Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

## **Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



## **Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 52

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm là Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHQQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1 Tên của Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50

**1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

**1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -15,56% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là -11,18% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là -11,21%, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là -11,10%.

**1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

**1.5 Phân loại Quỹ**

Quỹ hoán đổi danh mục.

**1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

**1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ (thấp, trung bình, cao):** Trung bình.

**1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** ngày 10 tháng 12 năm 2014

**1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ 151.915.088.066 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 VND, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

**1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.274,91.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

#### 1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

nh

## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
Danh mục chứng khoán	99,8%	99,4%
Các tài sản khác	0,2%	0,6%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	151.915.088.066	169.679.676.923
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	13.500.000	13.600.000
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	11.252,96	12.476,44
Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.070,70	13.494,24
Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.981,60	11.739,24
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	11.500	12.600
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.650	13.500
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.800	11.730
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-9,81%	-3,2%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp/1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,28%	1,50%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	7,50%	22,22%

*M*

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-9,8%	-9,8%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	11,0%	3,5%
Từ khi thành lập	12,5%	2,1%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu**	-9,9%	-9,9%

\* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là  $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

\*\* Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

#### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-9,8%	-3,2%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong tháng 6 năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam có sự điều chỉnh giảm -4,55% so với cuối tháng 5 năm 2020. Sự điều chỉnh mạnh xảy ra từ giữa tháng 6 khi thị trường vượt mốc 900 điểm và sau đó là 4 phiên liên tiếp không thể vượt qua mức này. Mức điều chỉnh giảm thấp nhất trong tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, thị trường có lúc chạm 821.92 điểm. Mức giảm từ đỉnh tới đáy trong tháng lên tới -9,2% và là mức biến động khá lớn trong quý 2 năm 2020.

Trong tháng 6, số liệu GDP quý 2 năm 2020 cũng được công bố với tăng trưởng đạt 1,81%, thấp nhất trong vòng 30 năm qua, kể từ khi nền kinh tế Việt Nam chính thức đổi mới mở cửa. Tuy vậy, các dấu hiệu cho thấy tháng 6 đã bắt đầu rất tích cực khi FDI đã bắt đầu tăng lại (+8,3% YoY), dù tính chung 6 tháng đầu năm, FDI vẫn đang giảm khoảng -4,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sự tăng trưởng trở lại từ tháng 6 cho thấy tín hiệu tích cực về dòng vốn dịch chuyển từ Trung Quốc dù vẫn chưa thực sự rõ nét. PMI trong tháng 6 của Việt Nam cũng lên mức 51,1 điểm nhờ sản xuất đã trở lại bình thường trong nước, và là mức cao nhất trong 10 tháng gần đây. Tuy nhiên, các dự án có sử dụng lao động nước ngoài vẫn còn gặp nhiều khó khăn do quy định cách ly 14 ngày.

Trong tháng 6 năm 2020, chỉ số tham chiếu VNX50 giảm -4,06%, lũy kế 3 tháng tăng +25,53% và lũy kế từ đầu năm 2020 ở mức -11,1%. Trong cùng giai đoạn đó, quỹ ETF SSIAM VNX50 có sự tăng trưởng tương ứng là -4,03%, +25,29% và -11,18%, tương đồng với chỉ số tham chiếu VNX50 Index. Thanh khoản trên sàn đạt tổng khối lượng giao dịch là 1.690.820 chứng chỉ quỹ, bình quân mỗi phiên đạt 76.855 chứng chỉ quỹ/phiên, giảm -4,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Dòng tiền vào quỹ VNX50 trong kỳ giảm 700.000 và tổng số lượng chứng chỉ quỹ cuối kỳ là 13.500.000 đơn vị.

th

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

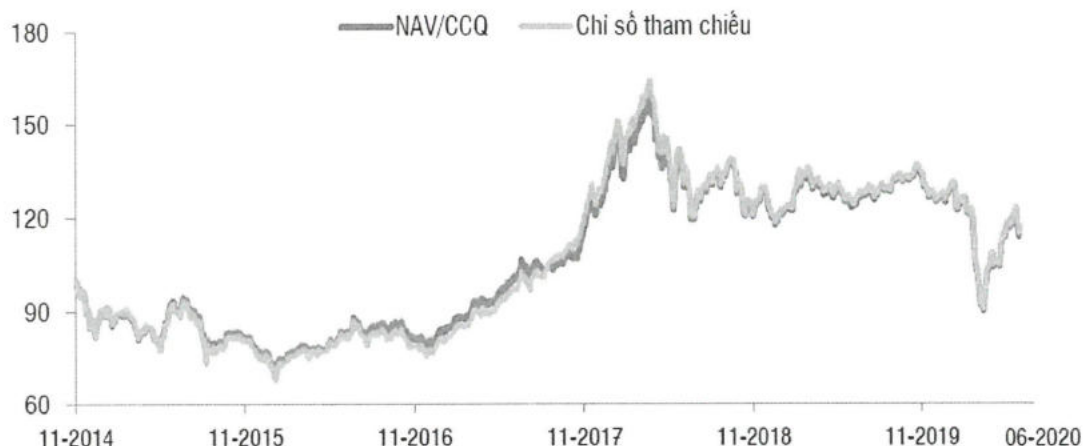
	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-9,8%	11,0%	12,5%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-9,8%	3,5%	2,1%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-10,1%	8,3%	11,8%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-8,7%	15,0%	8,0%*

(\*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	151.915.088.066	179.909.513.929	-15,6%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	11.252,96	12.669,68	-11,2%

nh

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	143	136.040	1,0%
Từ 5.000 đến 10.000	14	99.730	0,7%
Từ 10.000 đến 50.000	27	549.190	4,1%
Từ 50.000 đến 500.000	10	1.474.670	10,9%
Từ 500.000	8	11.240.370	83,3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>202</b>	<b>13.500.000</b>	<b>100%</b>

Số liệu tại ngày 30/06/2020

## 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

## 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Về cơ bản, sau khoảng 2,5 tháng tăng trưởng gần như liên tục, VN-Index nói riêng và thị trường Việt Nam nói chung đang rơi vào chu kỳ điều chỉnh và chu kỳ điều chỉnh này có thể sẽ kéo dài trong tháng 7 năm 2020. Việc thị trường sụt giảm mạnh mẽ trong giai đoạn này có khả năng sẽ không xảy ra nữa. Trong tháng 6 năm 2020, dù số tài khoản mở mới tăng lên tới 35.046 tài khoản, cao hơn cả số tài khoản chứng khoán mở mới trong 2 tháng 4 và 5, nhưng thị trường lại không thể tiếp tục tăng cho thấy dòng tiền từ các nhà đầu tư cá nhân nội địa vào thị trường không thật sự lớn, chủ yếu vẫn là nhà đầu tư nhỏ lẻ trong giai đoạn này. Dòng tiền lớn tham gia mạnh mẽ trong tháng 4 và tháng 5 đã tạm dừng không gia tăng quy mô đầu tư. Thanh khoản trong tháng 6 cũng sụt giảm mạnh so với tháng 4 và tháng 5 vừa qua cho thấy tâm lý thận trọng tăng cao.

Triển vọng thị trường trong giai đoạn tới đây sẽ thiên về xu hướng tích lũy trong biên độ hẹp chờ đợi kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 sắp được công bố trong tháng 7 và tháng 8. Nhiều khả năng thị trường sẽ theo xu hướng tăng nhiều hơn là xu hướng giảm do dòng tiền tích cực trên phạm vi toàn cầu vào thị trường sẽ kích thích tâm lý đầu tư tích cực. Tuy nhiên, cũng khó có khả năng VN-Index có thể vượt qua được ngưỡng 1.000 điểm trong năm 2020.

Dấu hiệu rõ ràng nhất của Việt Nam hưởng lợi từ chính sách dịch chuyển khỏi Trung Quốc là từ các số liệu xuất nhập khẩu của thị trường Mỹ. Trong năm 2019, kim ngạch nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc giảm 90 tỷ USD, 30 tỷ trong số đó được các nước ASEAN tiếp nhận, và Việt Nam nói riêng đã gia tăng được khoảng 14 tỷ USD xuất khẩu vào Hoa Kỳ chiếm gần 50% lượng gia tăng này. Đây là dấu hiệu rõ ràng nhất của việc hưởng lợi từ làn sóng chuyển dịch trong các nước ASEAN.

Với triển vọng tích cực từ nền kinh tế, kiểm soát dịch bệnh tốt trong giai đoạn qua, cùng với việc thực sự bắt đầu được hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển từ Trung Quốc ra các nước Đông Nam Á, Nam Á thì thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội đầu tư thuận lợi trong thời gian tới.

*MS*

## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC

#### Người Điều hành Quỹ

##### **Ông Nguyễn Minh Hạnh**

*Giám đốc Đầu tư*

Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, CTCP Thép Nam Kim.

Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

##### **Ông Nguyễn Bá Huy**

*Phó Giám Đốc Đầu tư*

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

*MH*

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Đại diện Quỹ

##### **Bà Trần Thị Thanh Y**

*Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ*

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

##### **Ông Nguyễn Thanh Phương**

*Thành viên độc lập*

Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sĩ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.

##### **Ông Nguyễn Khắc Hải**

*Thành viên*

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

nh



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Điều hành SSIAM

##### **Bà Lê Thị Lệ Hằng**

*Tổng Giám Đốc*

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

##### **Bà Tô Thùy Linh**

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

##### **Ông Nguyễn Phan Dũng**

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, National Securities Corporation và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

*ML*

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ có phát sinh giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

d) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



Bà Ngô Thị Thu Cúc  
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thị Hồng Ngoan

Số tham chiếu: 60758151/22075688-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(18.390.515.324)</b>	<b>5.284.588.951</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	557.618.664	873.267.014
3	1.2. Tiền lãi được nhận		784.372	1.106.637
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(538.370.071)	39.407.361
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(18.410.548.289)	4.370.807.939
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>16.918.217</b>	<b>39.586.011</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		16.918.217	39.586.011
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>1.029.305.317</b>	<b>937.779.302</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		526.387.522	421.292.789
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		122.472.937	129.687.832
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		30.800.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		92.400.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		53.026.768	-
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội quỹ ETF		4.523.907	2.037.640
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		32.819.696	32.728.781
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	133.874.487	187.032.260
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(19.436.738.858)</b>	<b>4.307.223.638</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(19.436.738.858)</b>	<b>4.307.223.638</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(1.026.190.569)	(63.584.301)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(18.410.548.289)	4.370.807.939
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>(19.436.738.858)</b>	<b>4.307.223.638</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

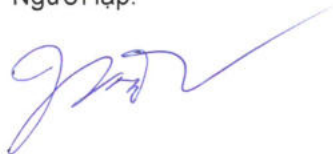
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	103.099.559	603.423.977
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		103.099.559	603.423.977
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	151.831.163.540	179.380.344.400
121	2.1. Các khoản đầu tư		151.831.163.540	179.380.344.400
130	3. Các khoản phải thu	11	233.620.006	237.651.400
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		218.538.000	237.651.400
137	3.2. Các khoản phải thu khác		15.082.006	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>152.167.883.105</b>	<b>180.221.419.777</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	1. Chi phí phải trả	12	116.278.617	154.380.686
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	13	136.516.422	157.525.162
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.795.039</b>	<b>311.905.848</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>151.915.088.066</b>	<b>179.909.513.929</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	135.000.000.000	142.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		157.000.000.000	157.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(22.000.000.000)	(15.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		11.132.377.790	12.690.064.795
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	5.782.710.276	25.219.449.134
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>14, 16</b>	<b>11.252,96</b>	<b>12.669,68</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	13.500.000	14.200.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

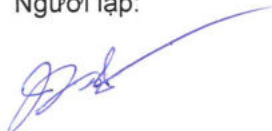
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>	<b>179.909.513.929</b>	<b>115.890.856.890</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>(19.436.738.858)</b>	<b>4.307.223.638</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	(19.436.738.858)	4.307.223.638
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF</b>	<b>(8.557.687.005)</b>	<b>49.481.596.395</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	-	49.481.596.395
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(8.557.687.005)	-
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>	<b>151.915.088.066</b>	<b>169.679.676.923</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



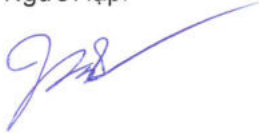
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT</b>			<b>151.831.163.540</b>	<b>99,78%</b>
1	ACB	301.042	22.800	6.863.757.600	4,51%
2	BVH	12.760	45.500	580.580.000	0,38%
3	CII	37.820	18.150	686.433.000	0,45%
4	CTD	6.600	69.600	459.360.000	0,30%
5	CTG	122.410	21.550	2.637.935.500	1,73%
6	DXG	83.938	11.200	940.105.600	0,62%
7	EIB	199.010	17.800	3.542.378.000	2,33%
8	FLC	108.160	3.620	391.539.200	0,26%
9	FPT	118.826	45.650	5.424.406.900	3,56%
10	GAS	18.260	69.000	1.259.940.000	0,83%
11	GEX	74.382	16.550	1.231.022.100	0,81%
12	GMD	48.100	18.600	894.660.000	0,59%
13	HBC	30.837	9.700	299.118.900	0,20%
14	HCM	23.266	18.350	426.931.100	0,28%
15	HDB	128.770	24.800	3.193.496.000	2,10%
16	HPG	315.490	26.800	8.455.132.000	5,56%
17	HSG	48.414	11.450	554.340.300	0,36%
18	KBC	67.140	13.850	929.889.000	0,61%
19	MBB	273.428	16.600	4.538.904.800	2,98%
20	MSN	89.100	54.100	4.820.310.000	3,17%
21	MWG	56.086	80.800	4.531.748.800	2,98%
22	NLG	28.546	24.500	699.377.000	0,46%
23	NVL	64.675	61.500	3.977.512.500	2,61%
24	PDR	28.264	24.100	681.162.400	0,45%
25	PLX	20.420	44.500	908.690.000	0,60%
26	PNJ	34.336	57.400	1.970.886.400	1,30%
27	POW	89.190	9.700	865.143.000	0,57%
28	PPC	15.270	24.050	367.243.500	0,24%
29	PVD	40.148	9.980	400.677.040	0,26%
30	PVS	45.837	11.900	545.460.300	0,36%
31	REE	29.580	30.650	906.627.000	0,60%
32	ROS	54.010	2.970	160.409.700	0,11%
33	SAB	13.500	157.000	2.119.500.000	1,39%
34	SBT	50.299	13.350	671.491.650	0,44%
35	SHB	235.827	13.000	3.065.751.000	2,01%
36	SSI	68.906	14.800	1.019.808.800	0,67%
37	STB	343.460	10.750	3.692.195.000	2,43%
38	TCB	433.260	19.550	8.470.233.000	5,57%
39	TCH	37.030	21.300	788.739.000	0,52%
40	TPB	93.300	20.600	1.921.980.000	1,26%
41	VCB	77.090	80.300	6.190.327.000	4,07%
42	VCG	13.500	26.200	353.700.000	0,23%
43	VCS	13.581	61.200	831.157.200	0,55%
44	VGC	30.030	19.050	572.071.500	0,38%
45	VHM	156.660	75.500	11.827.830.000	7,77%
46	VIC	150.667	89.000	13.409.363.000	8,81%
47	VJC	49.946	108.000	5.394.168.000	3,54%
48	VNM	145.692	112.700	16.419.488.400	10,79%
49	VPB	324.967	20.450	6.645.575.150	4,37%
50	VRE	173.089	24.800	4.292.607.200	2,82%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>			<b>233.620.006</b>	<b>0,15%</b>
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			218.538.000	0,14%
2	Các khoản phải thu khác			15.082.006	0,01%
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>			<b>103.099.559</b>	<b>0,07%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			103.099.559	0,07%
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>152.167.883.105</b>	<b>100%</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>(19.436.738.858)</b>	<b>4.307.223.638</b>
02	Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		<b>18.479.423.945</b>	<b>(4.333.961.658)</b>
	Lãi/(lãi) chưa thực hiện	7	18.410.548.289	(4.370.807.939)
	Lỗ do việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ, giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	6	102.055.960	4.117.500
04	Chi phí trích trước		(33.180.304)	32.728.781
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		<b>(957.314.913)</b>	<b>(26.738.020)</b>
	Giảm các khoản đầu tư		576.562.111	2.279.169
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		19.113.400	88.534.000
08	Tăng các khoản phải thu khác		(15.082.006)	(15.123.274)
16	(Giảm)/tăng phải trả phải nộp khác		(4.921.765)	69.785.769
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(21.008.740)	19.597.927
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		<b>(402.651.913)</b>	<b>138.335.571</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		-	255.795.795
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(97.672.505)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		<b>(97.672.505)</b>	<b>255.795.795</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(500.324.418)</b>	<b>394.131.366</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>603.423.977</b>	<b>596.687.783</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		603.423.977	596.687.783
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		603.423.977	596.687.783
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>103.099.559</b>	<b>990.819.149</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		103.099.559	990.819.149
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		103.099.559	990.819.149
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(500.324.418)</b>	<b>394.131.366</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 14*.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### *Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

##### *Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 229"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ ETF và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

#### 3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 *Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### 4.2 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.4 *Các khoản đầu tư*

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

###### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

###### *Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

###### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

###### *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

##### 4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

##### 4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

###### *Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Phí giám sát và phí lưu ký*

Phí dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), số phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Phí giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số phí giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

###### *Phí dịch vụ quản trị Quỹ*

Phí dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ lưu ký tài sản, phí dịch vụ giám sát, phí dịch vụ quản trị Quỹ giảm 20% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Chi phí (tiếp theo)

###### *Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Phí đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

###### *Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. CỎ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	339.080.664	829.113.014
Cổ tức phải thu	218.538.000	44.154.000
	<b>557.618.664</b>	<b>873.267.014</b>

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ giá trị hoán đổi VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
<b>Lỗ bán các khoản đầu tư</b>			
Cổ phiếu niêm yết	6.179.058.000	6.615.372.111	(436.314.111)
<b>Lỗ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ</b>			
Cổ phiếu niêm yết	8.460.014.500	8.562.070.460	(102.055.960)
	<b>14.639.072.500</b>	<b>15.177.442.571</b>	<b>(538.370.071)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	<u>167.304.423.842</u>	<u>151.831.163.540</u>	<u>(15.473.260.302)</u>	<u>2.937.287.987</u>	<u>(18.410.548.289)</u>

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng	344.464	122.053
Chi phí trích cho Ban Đại diện Quỹ	19.890.780	19.835.609
Chi phí khác	23.639.243	77.074.598
	<u><b>133.874.487</b></u>	<u><b>187.032.260</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
1	ACB	6.917.551.504	6.863.757.600	-	(53.793.904)	6.863.757.600
2	BVH	1.056.388.928	580.580.000	-	(475.808.928)	580.580.000
3	CII	1.032.011.973	686.433.000	-	(345.578.973)	686.433.000
4	CTD	1.023.508.736	459.360.000	-	(564.148.736)	459.360.000
5	CTG	2.740.729.336	2.637.935.500	-	(102.793.836)	2.637.935.500
6	DXG	1.366.265.741	940.105.600	-	(426.160.141)	940.105.600
7	EIB	3.066.041.218	3.542.378.000	476.336.782	-	3.542.378.000
8	FLC	556.706.087	391.539.200	-	(165.166.887)	391.539.200
9	FPT	4.603.638.368	5.424.406.900	820.768.532	-	5.424.406.900
10	GAS	1.981.363.504	1.259.940.000	-	(721.423.504)	1.259.940.000
11	GEX	1.482.325.066	1.231.022.100	-	(251.302.966)	1.231.022.100
12	GMD	1.507.165.085	894.660.000	-	(612.505.085)	894.660.000
13	HBC	757.553.327	299.118.900	-	(458.434.427)	299.118.900
14	HCM	525.278.633	426.931.100	-	(98.347.533)	426.931.100
15	HDB	4.295.538.431	3.193.496.000	-	(1.102.042.431)	3.193.496.000
16	HPG	7.560.874.164	8.455.132.000	894.257.836	-	8.455.132.000
17	HSG	588.060.399	554.340.300	-	(33.720.099)	554.340.300
18	KBC	939.357.719	929.889.000	-	(9.468.719)	929.889.000
19	MBB	5.408.780.775	4.538.904.800	-	(869.875.975)	4.538.904.800
20	MSN	6.088.120.964	4.820.310.000	-	(1.267.810.964)	4.820.310.000
21	MWG	4.914.652.430	4.531.748.800	-	(382.903.630)	4.531.748.800
22	NLG	737.486.076	699.377.000	-	(38.109.076)	699.377.000
23	NVL	3.470.901.026	3.977.512.500	506.611.474	-	3.977.512.500
24	PDR	586.519.627	681.162.400	94.642.773	-	681.162.400
25	PLX	1.250.273.092	908.690.000	-	(341.583.092)	908.690.000
26	PNJ	2.424.481.113	1.970.886.400	-	(453.594.713)	1.970.886.400
27	POW	1.167.529.983	865.143.000	-	(302.386.983)	865.143.000
28	PPC	378.638.880	367.243.500	-	(11.395.380)	367.243.500
29	PVD	598.983.505	400.677.040	-	(198.306.465)	400.677.040
30	PVS	994.249.248	545.460.300	-	(448.788.948)	545.460.300
31	REE	1.013.883.006	906.627.000	-	(107.256.006)	906.627.000
32	ROS	2.933.627.714	160.409.700	-	(2.773.218.014)	160.409.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SAB	3.504.587.453	2.119.500.000	-	(1.385.087.453)	2.119.500.000
34	SBT	1.010.794.590	671.491.650	-	(339.302.940)	671.491.650
35	SHB	1.493.842.869	3.065.751.000	1.571.908.131	-	3.065.751.000
36	SSI	1.588.004.755	1.019.808.800	-	(568.195.955)	1.019.808.800
37	STB	4.096.435.024	3.692.195.000	-	(404.240.024)	3.692.195.000
38	TCB	10.115.900.458	8.470.233.000	-	(1.645.667.458)	8.470.233.000
39	TCH	802.448.651	788.739.000	-	(13.709.651)	788.739.000
40	TPB	2.092.727.943	1.921.980.000	-	(170.747.943)	1.921.980.000
41	VCB	4.653.827.366	6.190.327.000	1.536.499.634	-	6.190.327.000
42	VCG	273.933.089	353.700.000	79.766.911	-	353.700.000
43	VCS	975.788.044	831.157.200	-	(144.630.844)	831.157.200
44	VGC	657.924.514	572.071.500	-	(85.853.014)	572.071.500
45	VHM	12.217.640.757	11.827.830.000	-	(389.810.757)	11.827.830.000
46	VIC	10.567.642.086	13.409.363.000	2.841.720.914	-	13.409.363.000
47	VJC	6.314.833.060	5.394.168.000	-	(920.665.060)	5.394.168.000
48	VNM	18.613.014.339	16.419.488.400	-	(2.193.525.939)	16.419.488.400
49	VPB	8.768.659.707	6.645.575.150	-	(2.123.084.557)	6.645.575.150
50	VRE	5.587.933.479	4.292.607.200	-	(1.295.326.279)	4.292.607.200
		<b>167.304.423.842</b>	<b>151.831.163.540</b>	<b>8.822.512.987</b>	<b>(24.295.773.289)</b>	<b>151.831.163.540</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
1	ACB	7.348.909.029	7.267.317.600	-	(81.591.429)	7.267.317.600
2	BVH	1.175.605.234	974.120.000	-	(201.485.234)	974.120.000
3	CII	1.162.446.062	958.500.000	-	(203.946.062)	958.500.000
4	CTD	1.101.047.277	364.230.000	-	(736.817.277)	364.230.000
5	CTG	1.488.019.763	1.276.154.000	-	(211.865.763)	1.276.154.000
6	DHG	156.868.414	129.930.000	-	(26.938.414)	129.930.000
7	DXG	1.346.534.575	1.153.156.000	-	(193.378.575)	1.153.156.000
8	EIB	3.325.332.076	3.841.952.000	516.619.924	-	3.841.952.000
9	FLC	599.366.862	535.624.000	-	(63.742.862)	535.624.000
10	FPT	4.998.231.873	6.540.327.200	1.542.095.327	-	6.540.327.200
11	GAS	2.030.914.937	1.729.702.000	-	(301.212.937)	1.729.702.000
12	GEX	1.696.955.500	1.647.691.200	-	(49.264.300)	1.647.691.200
13	GMD	1.610.194.162	1.191.096.000	-	(419.098.162)	1.191.096.000
14	HBC	809.478.191	349.536.900	-	(459.941.291)	349.536.900
15	HCM	549.038.629	515.517.100	-	(33.521.529)	515.517.100
16	HDB	4.736.867.727	3.912.100.000	-	(824.767.727)	3.912.100.000
17	HPG	8.221.363.219	8.061.675.000	-	(159.688.219)	8.061.675.000
18	HSG	670.085.678	410.337.400	-	(259.748.278)	410.337.400
19	KBC	1.013.230.354	1.118.889.000	105.658.646	-	1.118.889.000
20	MBB	5.602.551.930	5.877.830.400	275.278.470	-	5.877.830.400
21	MSN	6.597.855.896	5.455.640.000	-	(1.142.215.896)	5.455.640.000
22	MWG	5.218.718.399	6.789.384.000	1.570.665.601	-	6.789.384.000
23	NLG	733.781.039	779.790.000	46.008.961	-	779.790.000
24	NVL	4.115.439.430	4.562.757.500	447.318.070	-	4.562.757.500
25	PDR	631.516.712	705.618.400	74.101.688	-	705.618.400
26	PLX	1.311.810.290	1.192.800.000	-	(119.010.290)	1.192.800.000
27	PNJ	2.492.238.336	3.053.516.000	561.277.664	-	3.053.516.000
28	POW	1.264.006.000	1.105.612.000	-	(158.394.000)	1.105.612.000
29	PVD	636.476.051	640.497.900	4.021.849	-	640.497.900
30	PVS	963.211.272	746.147.500	-	(217.063.772)	746.147.500
31	REE	1.169.335.692	1.237.104.000	67.768.308	-	1.237.104.000
32	ROS	3.021.858.380	810.678.000	-	(2.211.180.380)	810.678.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SAB	3.787.550.440	3.326.520.000	-	(461.030.440)	3.326.520.000
34	SBT	1.197.684.780	1.102.581.500	-	(95.103.280)	1.102.581.500
35	SHB	1.524.213.274	1.292.200.000	-	(232.013.274)	1.292.200.000
36	SSI	1.670.278.824	1.127.764.000	-	(542.514.824)	1.127.764.000
37	STB	4.437.307.653	3.739.002.000	-	(698.305.653)	3.739.002.000
38	TCB	10.972.083.973	11.066.851.500	94.767.527	-	11.066.851.500
39	TCH	860.062.000	1.298.164.000	438.102.000	-	1.298.164.000
40	TPB	2.293.253.000	2.152.152.000	-	(141.101.000)	2.152.152.000
41	VCB	3.535.263.320	5.507.612.000	1.972.348.680	-	5.507.612.000
42	VCG	288.137.027	381.980.000	93.842.973	-	381.980.000
43	VCS	1.026.082.693	1.001.098.100	-	(24.984.593)	1.001.098.100
44	VGC	687.184.577	573.344.000	-	(113.840.577)	573.344.000
45	VHM	13.474.811.502	14.651.744.000	1.176.932.498	-	14.651.744.000
46	VIC	11.213.068.551	18.447.955.000	7.234.886.449	-	18.447.955.000
47	VJC	6.855.967.195	7.927.841.200	1.071.874.005	-	7.927.841.200
48	VNM	18.396.519.752	16.493.138.000	-	(1.903.381.752)	16.493.138.000
49	VPB	9.419.115.994	6.977.540.000	-	(2.441.575.994)	6.977.540.000
50	VRE	7.005.182.869	7.377.626.000	372.443.131	-	7.377.626.000
		<b>176.443.056.413</b>	<b>179.380.344.400</b>	<b>17.666.011.771</b>	<b>(14.728.723.784)</b>	<b>179.380.344.400</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	103.099.559	603.423.977
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	<u>103.099.559</u>	<u>603.423.977</u>
	<b><u>103.099.559</u></b>	<b><u>603.423.977</u></b>

**11. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	218.538.000	237.651.400
Phải thu khác	<u>15.082.006</u>	<u>-</u>
	<b><u>233.620.006</u></b>	<b><u>237.651.400</u></b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	32.819.696	66.000.000
Phải trả khác	<u>83.458.921</u>	<u>88.380.686</u>
	<b><u>116.278.617</u></b>	<b><u>154.380.686</u></b>

**13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả phí quản lý	86.416.422	99.025.162
Phải trả phí lưu ký	16.000.000	20.000.000
Phải trả phí giám sát	4.400.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị quỹ	13.200.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	<u>16.500.000</u>	<u>16.500.000</u>
	<b><u>136.516.422</u></b>	<b><u>157.525.162</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	15.700.000	-	15.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.662,33	-	10.662,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	157.000.000.000	-	157.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	10.398.618.435	-	10.398.618.435
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	167.398.618.435	-	167.398.618.435
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	700.000	2.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37		9.666,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	7.000.000.000	22.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	1.557.687.005	(733.759.355)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	8.557.687.005	21.266.240.645
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>14.200.000</b>	<b>(700.000)</b>	<b>13.500.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>154.690.064.795</b>	<b>(8.557.687.005)</b>	<b>146.132.377.790</b>
<b>Lãi / (lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>25.219.449.134</b>	<b>(19.436.738.858)</b>	<b>5.782.710.276</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>179.909.513.929</b>	<b>(27.994.425.863)</b>	<b>151.915.088.066</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.266.968.407</b>		<b>1.125.296.948</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>12.669,68</b>		<b>11.252,96</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Biến động vốn góp trong năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	4.500.000	15.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	10.662,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	45.000.000.000	157.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	12.363.509.619	10.398.618.435
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	57.363.509.619	167.398.618.435
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>9.700.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>14.200.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>97.326.555.176</b>	<b>57.363.509.619</b>	<b>154.690.064.795</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>18.564.301.714</b>	<b>6.655.147.420</b>	<b>25.219.449.134</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>115.890.856.890</b>	<b>64.018.657.039</b>	<b>179.909.513.929</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.194.751.101</b>		<b>1.266.968.407</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>11.947,51</b>		<b>12.669,68</b>

**15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	22.282.161.147	(1.026.190.569)	21.255.970.578
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.937.287.987	(18.410.548.289)	(15.473.260.302)
	<b>25.219.449.134</b>	<b>(19.436.738.858)</b>	<b>5.782.710.276</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho các ngày định giá trong kỳ như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
	31/12/2019	179.909.513.929	14.200.000	12.669,68	
1	01/01/2020	179.903.621.821	14.200.000	12.669,26	0,42
2	02/01/2020	181.383.378.561	14.200.000	12.773,47	104,21
3	05/01/2020	180.820.703.750	14.200.000	12.733,85	(39,62)
4	06/01/2020	178.642.334.796	14.200.000	12.580,44	(153,41)
5	07/01/2020	179.324.732.623	14.200.000	12.628,50	48,06
6	08/01/2020	176.949.830.328	14.200.000	12.461,25	(167,25)
7	09/01/2020	179.221.873.931	14.200.000	12.621,25	160,00
8	12/01/2020	180.694.870.445	14.200.000	12.724,99	103,74
9	13/01/2020	180.305.085.861	14.200.000	12.697,54	(27,45)
10	14/01/2020	181.147.214.921	14.200.000	12.756,84	59,30
11	15/01/2020	181.274.286.474	14.200.000	12.765,79	8,95
12	16/01/2020	182.342.066.463	14.200.000	12.840,99	75,20
13	19/01/2020	182.646.570.188	14.200.000	12.862,43	21,44
14	20/01/2020	183.010.515.620	14.200.000	12.888,06	25,63
15	21/01/2020	184.905.479.283	14.200.000	13.021,51	133,45
16	23/01/2020	185.603.985.821	14.200.000	13.070,70	49,19
17	29/01/2020	185.568.079.471	14.200.000	13.068,17	(2,53)
18	30/01/2020	179.522.363.558	14.200.000	12.642,41	(425,76)
19	31/01/2020	174.451.192.946	14.200.000	12.285,29	(357,12)
20	02/02/2020	174.439.342.065	14.200.000	12.284,46	(0,83)
21	03/02/2020	173.065.941.096	14.200.000	12.187,74	(96,72)
22	04/02/2020	173.501.124.204	14.200.000	12.218,38	30,64
23	05/02/2020	173.736.510.081	14.200.000	12.234,96	16,58
24	06/02/2020	177.391.847.540	14.200.000	12.492,38	257,42
25	09/02/2020	177.612.509.590	14.200.000	12.507,92	15,54
26	10/02/2020	175.711.535.491	14.200.000	12.374,05	(133,87)
27	11/02/2020	176.304.639.708	14.200.000	12.415,81	41,76
28	12/02/2020	178.048.008.413	14.200.000	12.538,59	122,78
29	13/02/2020	178.198.106.703	14.200.000	12.549,16	10,57
30	16/02/2020	178.881.614.283	14.200.000	12.597,29	48,13
31	17/02/2020	178.658.186.902	14.200.000	12.581,56	(15,73)
32	18/02/2020	177.488.548.243	14.200.000	12.499,19	(82,37)
33	19/02/2020	177.647.156.268	14.200.000	12.510,36	11,17
34	20/02/2020	179.315.383.230	14.200.000	12.627,84	117,48
35	23/02/2020	178.690.542.591	14.200.000	12.583,84	(44,00)
36	24/02/2020	172.171.684.259	14.200.000	12.124,76	(459,08)
37	25/02/2020	174.391.942.396	14.200.000	12.281,12	156,36
38	26/02/2020	172.606.146.361	14.200.000	12.155,36	(125,76)
39	27/02/2020	174.251.786.437	14.200.000	12.271,25	115,89
40	29/02/2020	171.377.809.764	14.200.000	12.068,85	(202,40)
41	01/03/2020	171.372.077.929	14.200.000	12.068,45	(0,40)
42	02/03/2020	172.364.521.768	14.200.000	12.138,34	69,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
43	03/03/2020	173.302.556.598	14.200.000	12.204,40	66,06
44	04/03/2020	173.671.782.720	14.200.000	12.230,40	26,00
45	05/03/2020	174.063.393.837	14.200.000	12.257,98	27,58
46	08/03/2020	173.178.920.612	14.200.000	12.195,69	(62,29)
47	09/03/2020	161.777.109.502	14.200.000	11.392,75	(802,94)
48	10/03/2020	162.942.781.650	14.200.000	11.474,84	82,09
49	11/03/2020	157.839.449.613	14.200.000	11.115,45	(359,39)
50	12/03/2020	149.903.272.851	14.200.000	10.556,56	(558,89)
51	15/03/2020	149.183.202.505	14.200.000	10.505,85	(50,71)
52	16/03/2020	145.876.611.706	14.200.000	10.273,00	(232,85)
53	17/03/2020	145.897.156.292	14.200.000	10.274,44	1,44
54	18/03/2020	146.209.310.365	14.200.000	10.296,43	21,99
55	19/03/2020	142.326.401.978	14.200.000	10.022,98	(273,45)
56	22/03/2020	140.639.692.333	14.200.000	9.904,20	(118,78)
57	23/03/2020	131.883.964.782	14.200.000	9.287,60	(616,60)
58	24/03/2020	130.106.176.294	14.200.000	9.162,40	(125,20)
59	25/03/2020	135.974.349.988	14.200.000	9.575,65	413,25
60	26/03/2020	135.097.261.378	14.200.000	9.513,89	(61,76)
61	29/03/2020	134.475.947.069	14.200.000	9.470,13	(43,76)
62	30/03/2020	128.090.966.321	14.200.000	9.020,49	(449,64)
63	31/03/2020	127.538.833.217	14.200.000	8.981,60	(38,89)
64	01/04/2020	131.118.378.597	14.200.000	9.233,68	252,08
65	02/04/2020	131.113.294.495	14.200.000	9.233,33	(0,35)
66	05/04/2020	135.301.421.491	14.200.000	9.528,26	294,93
67	06/04/2020	142.582.607.138	14.200.000	10.041,02	512,76
68	07/04/2020	144.951.918.726	14.200.000	10.207,88	166,86
69	08/04/2020	144.970.328.467	14.200.000	10.209,17	1,29
70	09/04/2020	146.435.997.948	14.200.000	10.312,39	103,22
71	12/04/2020	145.996.983.319	14.200.000	10.281,47	(30,92)
72	13/04/2020	148.001.004.035	14.200.000	10.422,60	141,13
73	14/04/2020	149.241.985.272	14.200.000	10.509,99	87,39
74	15/04/2020	151.033.785.047	14.200.000	10.636,18	126,19
75	16/04/2020	151.745.141.468	14.200.000	10.686,27	50,09
76	19/04/2020	153.650.559.522	14.200.000	10.820,46	134,19
77	20/04/2020	153.730.879.907	14.200.000	10.826,11	5,65
78	21/04/2020	147.349.012.183	14.200.000	10.376,69	(449,42)
79	22/04/2020	148.609.492.810	14.200.000	10.465,45	88,76
80	23/04/2020	149.321.698.581	14.200.000	10.515,61	50,16
81	26/04/2020	150.549.109.385	14.200.000	10.602,04	86,43
82	27/04/2020	149.551.762.983	14.200.000	10.531,81	(70,23)
83	28/04/2020	148.873.051.945	14.200.000	10.484,01	(47,80)
84	29/04/2020	148.847.771.693	14.200.000	10.482,23	(1,78)
85	30/04/2020	148.842.372.767	14.200.000	10.481,85	(0,38)
86	03/05/2020	148.827.190.937	14.200.000	10.480,78	(1,07)
87	04/05/2020	147.578.377.509	14.200.000	10.392,84	(87,94)
88	05/05/2020	147.952.982.907	14.200.000	10.419,22	26,38
89	06/05/2020	151.181.195.572	14.200.000	10.646,56	227,34



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
90	07/05/2020	153.831.665.965	14.200.000	10.833,21	186,65
91	10/05/2020	157.664.772.159	14.200.000	11.103,15	269,94
92	11/05/2020	161.177.390.524	14.200.000	11.350,52	247,37
93	12/05/2020	162.405.421.989	14.200.000	11.437,00	86,48
94	13/05/2020	162.525.086.539	14.200.000	11.445,42	8,42
95	14/05/2020	161.981.885.136	14.200.000	11.407,17	(38,25)
96	17/05/2020	160.584.555.019	14.200.000	11.308,77	(98,40)
97	18/05/2020	162.599.434.299	14.200.000	11.450,66	141,89
98	19/05/2020	164.825.229.269	14.200.000	11.607,41	156,75
99	20/05/2020	165.528.338.438	14.200.000	11.656,92	49,51
100	21/05/2020	167.326.921.568	14.200.000	11.783,58	126,66
101	24/05/2020	165.301.904.953	14.200.000	11.640,97	(142,61)
102	25/05/2020	166.665.673.237	14.200.000	11.737,01	96,04
103	26/05/2020	168.227.516.170	14.200.000	11.847,00	109,99
104	27/05/2020	165.307.125.891	14.200.000	11.641,34	(205,66)
105	28/05/2020	165.971.508.193	14.200.000	11.688,13	46,79
106	31/05/2020	166.506.787.205	14.200.000	11.725,83	37,70
107	01/06/2020	169.993.189.229	14.200.000	11.971,35	245,52
108	02/06/2020	169.140.369.269	14.200.000	11.911,29	(60,06)
109	03/06/2020	170.755.976.156	14.200.000	12.025,06	113,77
110	04/06/2020	170.803.295.083	14.200.000	12.028,40	3,34
111	07/06/2020	171.430.213.832	14.200.000	12.072,55	44,15
112	08/06/2020	173.902.815.151	14.200.000	12.246,67	174,12
113	09/06/2020	173.598.793.630	14.200.000	12.225,26	(21,41)
114	10/06/2020	173.995.949.655	14.200.000	12.253,23	27,97
115	11/06/2020	159.248.561.037	13.500.000	11.796,18	(457,05)
116	14/06/2020	159.177.244.049	13.500.000	11.790,90	(5,28)
117	15/06/2020	153.289.941.261	13.500.000	11.354,81	(436,09)
118	16/06/2020	157.728.017.153	13.500.000	11.683,55	328,74
119	17/06/2020	156.920.115.493	13.500.000	11.623,71	(59,84)
120	18/06/2020	156.918.584.060	13.500.000	11.623,59	(0,12)
121	21/06/2020	159.540.687.507	13.500.000	11.817,82	194,23
122	22/06/2020	159.853.752.896	13.500.000	11.841,01	23,19
123	23/06/2020	159.320.387.958	13.500.000	11.801,51	(39,50)
124	24/06/2020	158.014.334.952	13.500.000	11.704,76	(96,75)
125	25/06/2020	157.116.943.396	13.500.000	11.638,29	(66,47)
126	28/06/2020	156.695.697.745	13.500.000	11.607,08	(31,21)
127	29/06/2020	152.631.131.757	13.500.000	11.306,00	(301,08)
128	30/06/2020	151.915.088.066	13.500.000	11.252,96	(53,04)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 162.846.537.584

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 512,76
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (802,94)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 13.070,70
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 8.981,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
	31/12/2018	115.890.856.890	9.700.000	11.947,51	
1	01/01/2019	115.886.102.999	9.700.000	11.947,02	(0,49)
2	02/01/2019	115.824.991.946	9.700.000	11.940,72	(6,30)
3	03/01/2019	113.870.695.767	9.700.000	11.739,24	(201,48)
4	06/01/2019	114.339.463.678	9.700.000	11.787,57	48,33
5	07/01/2019	115.741.514.162	9.700.000	11.932,11	144,54
6	08/01/2019	115.006.927.678	9.700.000	11.856,38	(75,73)
7	09/01/2019	116.309.012.186	9.700.000	11.990,61	134,23
8	10/01/2019	116.525.224.133	9.700.000	12.012,90	22,29
9	13/01/2019	117.064.894.171	9.700.000	12.068,54	55,64
10	14/01/2019	116.973.765.150	9.700.000	12.059,15	(9,39)
11	15/01/2019	118.056.095.885	9.700.000	12.170,73	111,58
12	16/01/2019	117.906.070.401	9.700.000	12.155,26	(15,47)
13	17/01/2019	116.831.389.146	9.700.000	12.044,47	(110,79)
14	20/01/2019	117.005.190.434	9.700.000	12.062,39	17,92
15	21/01/2019	118.226.451.465	9.700.000	12.188,29	125,90
16	22/01/2019	117.726.477.440	9.700.000	12.136,75	(51,54)
17	23/01/2019	118.066.827.914	9.700.000	12.171,83	35,08
18	24/01/2019	118.379.178.035	9.700.000	12.204,03	32,20
19	27/01/2019	118.476.252.978	9.700.000	12.214,04	10,01
20	28/01/2019	118.922.257.951	9.700.000	12.260,02	45,98
21	29/01/2019	119.444.625.198	9.700.000	12.313,87	53,85
22	30/01/2019	119.257.889.145	9.700.000	12.294,62	(19,25)
23	31/01/2019	118.741.301.797	9.700.000	12.241,37	(53,25)
24	07/02/2019	118.231.630.111	9.700.000	12.188,82	(52,55)
25	10/02/2019	118.216.595.461	9.700.000	12.187,27	(1,55)
26	11/02/2019	121.039.974.153	9.700.000	12.478,34	291,07
27	12/02/2019	122.452.333.159	9.700.000	12.623,95	145,61
28	13/02/2019	123.643.374.534	9.700.000	12.746,73	122,78
29	14/02/2019	124.430.908.824	9.700.000	12.827,92	81,19
30	17/02/2019	124.020.214.721	9.700.000	12.785,58	(42,34)
31	18/02/2019	125.201.858.952	9.700.000	12.907,40	121,82
32	19/02/2019	125.702.840.151	9.700.000	12.959,05	51,65
33	20/02/2019	126.528.098.713	9.700.000	13.044,13	85,08
34	21/02/2019	128.957.084.348	9.700.000	13.294,54	250,41
35	24/02/2019	129.148.595.319	9.700.000	13.314,28	19,74
36	25/02/2019	130.290.610.756	9.700.000	13.432,02	117,74
37	26/02/2019	129.244.166.278	9.700.000	13.324,14	(107,88)
38	27/02/2019	129.709.395.010	9.700.000	13.372,10	47,96
39	28/02/2019	125.959.727.449	9.700.000	12.985,53	(386,57)
40	03/03/2019	127.757.108.988	9.700.000	13.170,83	185,30
41	04/03/2019	129.678.997.676	9.700.000	13.368,96	198,13
42	05/03/2019	128.985.552.393	9.700.000	13.297,47	(71,49)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND</i>
43	06/03/2019	129.197.381.928	9.700.000	13.319,31	21,84
44	07/03/2019	129.157.257.977	9.700.000	13.315,18	(4,13)
45	10/03/2019	128.079.735.349	9.700.000	13.204,09	(111,09)
46	11/03/2019	128.271.890.995	9.700.000	13.223,90	19,81
47	12/03/2019	130.161.056.968	9.700.000	13.418,66	194,76
48	13/03/2019	130.850.112.480	9.700.000	13.489,70	71,04
49	14/03/2019	130.893.917.962	9.700.000	13.494,21	4,51
50	17/03/2019	130.060.042.821	9.700.000	13.408,25	(85,96)
51	18/03/2019	130.894.173.068	9.700.000	13.494,24	85,99
52	19/03/2019	130.130.534.035	9.700.000	13.415,51	(78,73)
53	20/03/2019	129.420.566.755	9.700.000	13.342,32	(73,19)
54	21/03/2019	126.703.354.295	9.700.000	13.062,20	(280,12)
55	24/03/2019	127.565.647.734	9.700.000	13.151,09	88,89
56	25/03/2019	124.780.813.311	9.700.000	12.864,00	(287,09)
57	26/03/2019	124.972.426.461	9.700.000	12.883,75	19,75
58	27/03/2019	125.955.657.836	9.700.000	12.985,11	101,36
59	28/03/2019	126.269.993.293	9.700.000	13.017,52	32,41
60	31/03/2019	125.998.281.335	9.700.000	12.989,51	(28,01)
61	01/04/2019	127.063.059.653	9.700.000	13.099,28	109,77
62	02/04/2019	126.764.399.200	9.700.000	13.068,49	(30,79)
63	03/04/2019	126.445.845.840	9.700.000	13.035,65	(32,84)
64	04/04/2019	126.823.440.845	9.700.000	13.074,58	38,93
65	07/04/2019	127.120.623.570	9.700.000	13.105,21	30,63
66	08/04/2019	127.788.848.913	9.700.000	13.174,10	68,89
67	09/04/2019	126.492.487.502	9.700.000	13.040,46	(133,64)
68	10/04/2019	125.592.220.774	9.700.000	12.947,65	(92,81)
69	11/04/2019	126.084.234.524	9.700.000	12.998,37	50,72
70	15/04/2019	125.697.875.205	9.700.000	12.958,54	(39,83)
71	16/04/2019	124.841.847.160	9.700.000	12.870,29	(88,25)
72	17/04/2019	124.073.790.963	9.700.000	12.791,11	(79,18)
73	18/04/2019	123.019.891.744	9.700.000	12.682,46	(108,65)
74	21/04/2019	123.509.746.529	9.700.000	12.732,96	50,50
75	22/04/2019	123.361.946.318	9.700.000	12.717,72	(15,24)
76	23/04/2019	123.562.624.541	9.700.000	12.738,41	20,69
77	24/04/2019	124.845.843.724	9.700.000	12.870,70	132,29
78	25/04/2019	124.489.769.874	9.700.000	12.833,99	(36,71)
79	30/04/2019	125.196.549.848	9.700.000	12.906,86	72,87
80	01/05/2019	125.191.630.239	9.700.000	12.906,35	(0,51)
81	02/05/2019	125.483.637.750	9.700.000	12.936,45	30,10
82	05/05/2019	125.409.355.724	9.700.000	12.928,79	(7,66)
83	06/05/2019	123.212.154.111	9.700.000	12.702,28	(226,51)
84	07/05/2019	123.050.323.206	9.700.000	12.685,60	(16,68)
85	08/05/2019	122.385.893.503	9.700.000	12.617,10	(68,50)
86	09/05/2019	122.079.150.333	9.700.000	12.585,47	(31,63)
87	12/05/2019	122.740.819.120	9.700.000	12.653,69	68,22
88	13/05/2019	123.331.929.570	9.700.000	12.714,63	60,94
89	14/05/2019	123.778.813.641	9.700.000	12.760,70	46,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
90	15/05/2019	125.287.164.181	9.700.000	12.916,20	155,50
91	16/05/2019	125.279.686.834	9.700.000	12.915,43	(0,77)
92	19/05/2019	125.185.301.359	9.700.000	12.905,70	(9,73)
93	20/05/2019	126.477.312.324	9.700.000	13.038,89	133,19
94	21/05/2019	126.333.685.197	9.700.000	13.024,09	(14,80)
95	22/05/2019	125.879.485.839	9.700.000	12.977,26	(46,83)
96	23/05/2019	125.654.158.393	9.700.000	12.954,03	(23,23)
97	26/05/2019	124.050.942.430	9.700.000	12.788,75	(165,28)
98	27/05/2019	124.588.262.936	9.700.000	12.844,15	55,40
99	28/05/2019	154.729.451.787	12.100.000	12.787,55	(56,60)
100	29/05/2019	154.651.566.140	12.100.000	12.781,12	(6,43)
101	30/05/2019	154.496.780.349	12.100.000	12.768,32	(12,80)
102	31/05/2019	153.129.016.696	12.100.000	12.655,29	(113,03)
103	02/06/2019	153.118.048.249	12.100.000	12.654,38	(0,91)
104	03/06/2019	150.997.747.015	12.100.000	12.479,15	(175,23)
105	04/06/2019	151.126.922.281	12.100.000	12.489,82	10,67
106	05/06/2019	151.325.343.613	12.100.000	12.506,22	16,40
107	06/06/2019	150.839.962.289	12.100.000	12.466,11	(40,11)
108	09/06/2019	152.405.226.771	12.100.000	12.595,47	129,36
109	10/06/2019	152.873.662.344	12.100.000	12.634,18	38,71
110	11/06/2019	152.622.300.329	12.100.000	12.613,41	(20,77)
111	12/06/2019	151.561.209.761	12.100.000	12.525,71	(87,70)
112	13/06/2019	150.662.854.191	12.100.000	12.451,47	(74,24)
113	16/06/2019	169.651.153.081	13.600.000	12.474,34	22,87
114	17/06/2019	168.015.491.786	13.600.000	12.354,08	(120,26)
115	18/06/2019	167.206.895.641	13.600.000	12.294,62	(59,46)
116	19/06/2019	168.324.944.885	13.600.000	12.376,83	82,21
117	20/06/2019	170.289.238.898	13.600.000	12.521,26	144,43
118	23/06/2019	170.400.236.301	13.600.000	12.529,42	8,16
119	24/06/2019	170.953.539.334	13.600.000	12.570,11	40,69
120	25/06/2019	170.733.345.698	13.600.000	12.553,92	(16,19)
121	26/06/2019	170.408.308.328	13.600.000	12.530,02	(23,90)
122	27/06/2019	167.982.820.067	13.600.000	12.351,67	(178,35)
123	30/06/2019	169.679.676.923	13.600.000	12.476,44	124,77

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 130.694.270.005

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 291,07
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (386,57)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 13.494,24
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 11.739,24

**17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	13.500.000	14.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**18.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban Đại diện Quỹ**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý Quỹ (*)	(99.025.162)	(526.387.522)	538.996.262	(86.416.422)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(4.500.000)	(90.000.000)	90.000.000	(4.500.000)
						Doanh thu /(chi phí) VND
						(526.387.522)
						(90.000.000)

(\*) Phí quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**18.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	603.423.977	6.786.310.436	(7.286.634.854)	103.099.559
		Trong đó:				
		- Phí lưu ký tài sản tại NHGS	(20.000.000)	(113.221.787)	117.221.787	(16.000.000)
		- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	(20.000.000)	(112.000.000)	116.000.000	(16.000.000)
		Phí dịch vụ giám sát Quỹ	-	(1.221.787)	1.221.787	-
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	(5.500.000)	(30.800.000)	31.900.000	(4.400.000)
			(16.500.000)	(92.400.000)	95.700.000	(13.200.000)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	-	(2.823.366)	2.823.366	-
						(2.823.366)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 151.831.163.540 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (15.183.116.354) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 15.183.116.354 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>						
Chi phí phải trả	-	116.278.617	-	-	-	116.278.617
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	136.516.422	-	-	-	136.516.422
	-	<b>252.795.039</b>	-	-	-	<b>252.795.039</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Chi phí phải trả	-	154.380.686	-	-	-	154.380.686
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	157.525.162	-	-	-	157.525.162
	-	<b>311.905.848</b>	-	-	-	<b>311.905.848</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,28%	1,50%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	7,50%	22,22%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020